TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 53/2026/QĐST-LĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v tuyên bố Hợp đồng lao động vô hiệu
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Trần Thị Túy Phượng.

Thư ký phiên họp: Ông Đỗ Thành Công – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Lường Thị Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 27/2026/TLST-VLĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động là vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 140/2026/QĐST-VLĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 109/2026/QĐST-VLĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1989; Căn cước công dân số: 079189013376.

Địa chỉ: Số G, Ấp E, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M.

Mã số thuế: 0304963884.

Địa chỉ: Số I, đường D, Ấp A, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1991.

Căn cước công dân số: 079191002099.

Địa chỉ: Số G, Ấp E, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số B, đường L, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, người yêu cầu giải quyết việc dân sự bà Nguyễn Thị Kim X trình bày tại đơn yêu cầu, bản tự khai, tại phiên họp như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009, do bà thiếu hiểu biết về pháp luật lao động và muốn giúp đỡ hoàn cảnh của bà Nguyễn Thị Thúy L chưa đủ tuổi lao động đang khó khăn về kinh tế muốn tìm việc trong công ty nên bà có cho bà L mượn giấy tờ cá nhân của bà (Nguyễn Thị Kim X) để đi làm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M tại Số I, đường D, Ấp A, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, bà L là người tham gia lao động thực tế và có tham gia bảo hiểm xã hội trên số sổ 7908132013. Cũng trong thời gian đó, bà làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn T và có tham gia bảo hiểm xã hội và đã hưởng tiền bảo hiểm xã hội khi bà nghỉ việc tại công ty.

Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến tháng 09/2024, bà đi làm lại tại Công ty trách nhiệm hữu hạn S tại Ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty trách nhiệm hữu hạn S1, tại ấp T, xã T, huyện H, bà có tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm là 7908132013. Sau đó, bà xin nghỉ làm và xin hưởng bảo hiểm xã hội thì phát hiện trùng khoảng thời gian đóng bảo hiểm xã hội với bà L (sử dụng thông tin của Nguyễn Thị Kim X) nên bà chưa được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

Do đó, bà có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 là vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Đại diện Bảo hiểm cở sở H1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết tạo điều kiện cho người lao động và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

2. Bà L trình bày: Vào tháng 4/2008 đến 3/2009, bà thiếu hiểu biết về pháp luật lao động và hoàn cảnh khó khăn nên có mượn giấy tờ cá nhân của bà Nguyễn Thị Kim X để đi làm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M mang tên bà Nguyễn Thị Kim X và có tham gia bảo hiểm xã hội trên số sổ 7908132013. Bà đồng ý với yêu cầu của bà X. Bà không có yêu cầu gì. Do bận công việc, bà xin vắng mặt.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp phát biểu:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên họp, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật và xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, thu thập và đánh giá chứng cứ đúng quy định. Thẩm phán tiến

hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án chưa thực hiện đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu và thời hạn mở phiên họp.

Về việc giải quyết việc lao động: Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 94, Điều 366 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019; Điều 127, 132 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 136, Điều 142 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 9 của Bộ luật lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim X, Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được xem xét tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Kim X yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động ký giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M và bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 là vô hiệu. Xét Hợp đồng lao động được giao kết và thực hiện tại xã X, Thành phố Hồ Chí Minh do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là việc lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà X có mặt tại phiên họp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Bảo hiểm xã hội cơ sở H, bà L có đơn xin vắng; đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành phiên họp căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét đơn yêu cầu của người yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim X:

Tại Văn bản số 428/CV-BHXH ngày 05/4/2026 của Bảo hiểm xã hội cơ sở H, căn cứ thông tin CCCD số 07189013376 của người lao động Nguyễn Thị Kim X có mã số BHXH 7908132013. Qua tra cứu thông tin trên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tham gia BHXH, BHYT, BHTN, nhận thấy bà X được Công ty TNHH Một thành viên M tham gia BHXH, BHYT, BHNT, BHTNLĐ-BNN từ tháng 04/2008-12/2008 tại Văp phòng Bảo hiểm xã hội Thành phố H từ tháng 01/2009-03/2009 tại Bảo hiểm cơ sơ H, từ tháng 11/2017 -03/2020 tại Công ty TNHH S, từ tháng 8/2020-9/2024 tại Công ty TNHH S1 đã được xác nhận quá trình tham gia, đã hưởng BHTN, chưa hưởng chế độ BHXH 1 lần. Bà X có thêm mã số

BHXH 0207146973 được Công ty TNHH T (sau đổi thành Công ty TNHH N) tham gia BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN từ tháng 4/2007- 6/2012 đã được xác nhận quá trình tham gia, đã hưởng chế độ BHXH 1 lần, BHTN. Có thời gian đóng trùng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN của 2 mã số 7908132013 và 0207146973 từ tháng 04/2008-03/2009.

Xét thấy, trong quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội mang tên bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 trên sổ BHXH số 7908132013. Đồng thời, bà X cũng có quá trình tham gia BHXH tại Công ty TNHH T (sau đổi thành Công ty TNHH N) từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009, đã hưởng chế độ trên sổ BHXH số 0207146973.

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai nộp cho Tòa án, các đương sự thừa nhận trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009, bà X cho bà L mượn giấy tờ cá nhân để tham gia lao động tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M với lý do tại thời điểm đó bà L chưa đủ tuổi tham gia lao động nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà L phải mượn thông tin của bà X để tham gia lao động. Tại phiên họp, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M vắng mặt nên không thể hiện ý kiến; Bảo hiểm xã hội cơ sở H và bà L đều xin vắng mặt và bà L có ý kiến thống nhất yêu cầu của bà X, đề nghị tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 là vô hiệu. Như vậy có đủ cơ sở để xác định người ký hợp đồng lao động với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 không phải là bà X mà là bà L, như vậy hợp đồng lao động đã vi phạm quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006, Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019. Do đó, căn cứ vào Điều 122, Điều 127 và Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2005 có đủ cơ sở xác định hợp đồng lao động đã ký giữa bà X với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M là vô hiệu.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[4] Các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

[5] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Buộc bà X phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 149; điểm c khoản 2 Điều 366; khoản 2, khoản 3 Điều 367; Điều 371; Điều 372; Điều 401 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006; Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019;

Căn cứ vào Điều 122, Điều 127 và Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim X, tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Kim X (người thực tế tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thúy L) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trong khoảng thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2009 là vô hiệu, mã số bảo hiểm xã hội là 7908132013.

Bà X có quyền liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện thủ tục về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

[2] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà X phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0013433 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà X đã nộp đủ tiền lệ phí.

[3] Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo Quyết định giải quyết việc dân sự này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc được thông báo, niêm yết hợp lệ.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSNDKV8-TPHCM;
- THADS TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

TAND KHU VỰC 8

MDE210826.TL.QDBA

Trần Thị Túy Phượng